

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
SOUTHWEST PETROVIETNAM FERTILIZER AND
CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY**

Số/No.: 154 /TNB

V/v báo cáo thường niên năm 2025
Annual report 2025

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness**

Tp. Cần Thơ, ngày 31 tháng 03 năm 2026
Can Tho City, March 30, 2026

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội /Hanoi Stock Exchange.

1. Tên đơn vị/ Name of company: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ/ Southwest Petrovietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company.
2. Mã chứng khoán / Stock code: PSW.
3. Trụ sở chính / Address of headoffice: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ / 151/18 Tran Hoang Na Street, Tan An Ward, Can Tho City.
4. Điện thoại / Telephone: (0292) 3765 080; Fax: (0292) 3765 078
5. Người thực hiện công bố thông tin/Authorized Representative for Information Disclosure: **Lê Thanh Tùng**.
6. Địa chỉ / Address: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ / 151/18 Tran Hoang Na Street, Tan An Ward, Can Tho City.
Điện thoại / Telephone: (0292) 3765 079 Fax: (0292) 3765 078.
7. Loại thông tin công bố /Type of Information Disclosure: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu/ Upon Request ☐ Bất thường / Irregular ☒ Định kỳ / Periodic
(Công ty đánh dấu X vào mục cần công bố / Company to check the appropriate box) .
8. Nội dung của thông tin công bố: báo cáo thường niên năm 2025 / Annual report 2025.
9. Địa chỉ Website : <http://www.psw.vn/> đăng tải toàn bộ nội dung công bố.
Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố/Website address: <http://www.psw.vn/> publishes all published content. We hereby commit

that the information published above is true and we are fully responsible before the law for the content of the published information.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS, BGĐ Công ty;
- Board of Directors, Supervisory Board, Board of Management of the Company;
- P.TCHC, P.TCKT, PKD, BBTWebsite;
- Department of Administrative Procedures, Department of Finance, Department of Sales, BBTWebsite
- Lưu: VT, PHN.

Tài liệu đính kèm/Attached documents.

báo cáo thường niên năm 2025 / *Annual report*
2025

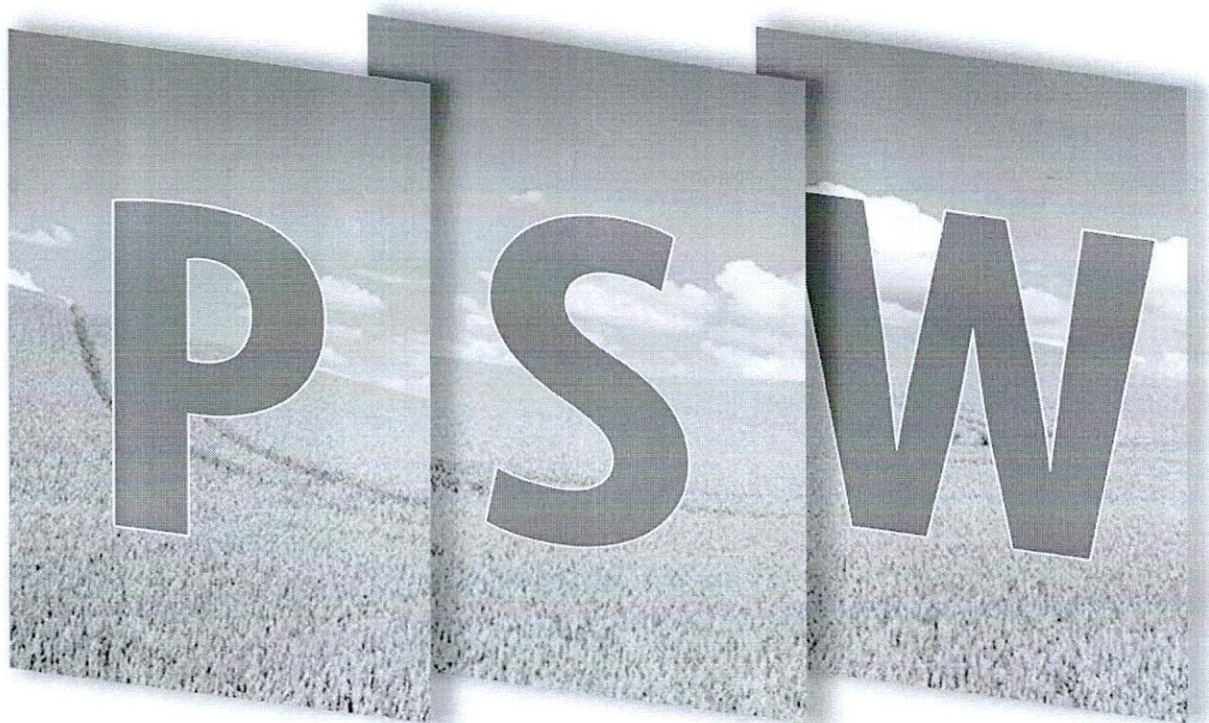
**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ
THÔNG TIN / AUTHORIZED
REPRESENTATIVE FOR
INFORMATION DISCLOSURE**



Lê Thanh Tùng



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025



Mục lục

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG	2
1. Thông tin khái quát	2
2. Quá trình hình thành và phát triển	2
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	3
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	3
5. Định hướng phát triển	4
6. Các rủi ro	5
PHẦN II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2025	5
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	5
2. Tổ chức và nhân sự	6
3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án	7
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:	8
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của PSW	8
PHẦN III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	9
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:	9
2. Tình hình tài chính:	9
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:	10
4. Kế hoạch phát triển trong năm 2026:	10
5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của PSW:	10
PHẦN IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	11
1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của PSW	11
2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của BDH Công ty	11
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị	11
PHẦN V. QUẢN TRỊ CÔNG TY	12
1. Hội đồng Quản trị:	12
2. Ban kiểm soát:	14
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BDH và BKS:	16
3.1. Thù lao của HĐQT, BDH và BKS	16
PHẦN VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH	16

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch:
Tên tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
Tên tiếng Anh: SOUTH WEST PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt: PSW
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1800722461
- Vốn điều lệ: 170.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: 151/18 Trần Hoàng Na, P. Tân An, Tp. Cần Thơ
- Số điện thoại: (0292) 3765 079 Số fax : (0292) 765 078
- Website: www.psw.vn
- Mã chứng khoán: PSW
- Biểu tượng công ty:



2. Quá trình hình thành và phát triển

- Ngày 08/07/2004, Giám đốc Công ty Phân đạm và Hóa chất Dầu khí (PVFCCo) đã có quyết định số 288/QĐ-TCHC về việc thành lập Tổ Thị trường Miền Tây Nam Bộ.
- Ngày 14/01/2007, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam có quyết định 077/QĐ-HĐQT thành lập Chi nhánh Công ty Phân đạm và Hóa chất Dầu khí tại Cần Thơ.
- Ngày 19/09/2007, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí đã ra quyết định số 017/QĐ-HĐQT về việc thành lập Chi nhánh Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí tại Cần Thơ.
- Ngày 27/12/2007, Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí đã ra quyết định về việc đổi tên Chi nhánh Công ty Phân đạm và Hóa chất Dầu khí tại Cần Thơ thành Xí nghiệp trực thuộc Công ty.
- Ngày 07/08/2008, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí đã ra quyết định về việc thành lập Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ.
- Ngày 24/12/2010, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí đã ra quyết định về việc chuyển đổi Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ thành Công ty cổ phần.
- Sau khi hoàn thiện các thủ tục pháp lý, ngày 31/12/2010, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Cần Thơ cấp chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 1800722461 cho Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ.
- Kể từ ngày 01/01/2011 đến nay, Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần theo Quy định của Luật doanh nghiệp Việt Nam.
- Ngày 25/03/2014, Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán.

- Ngày 30/06/2015, Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra quyết định chấp thuận niêm yết.
- Ngày 21/07/2015, Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ chính thức khai trương phiên giao dịch đầu tiên với mã cổ phiếu là PSW.
- Ngày 07/07/2023, Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ đã được Sở kế hoạch Đầu tư Tp. Cần Thơ chấp thuận thay đổi nội dung giấy phép kinh doanh.
- Ngày 31/07/2025, Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ đã được Sở kế hoạch Đầu tư Tp. Cần Thơ chấp thuận thay đổi nội dung địa chỉ giấy phép kinh doanh

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

3.1. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh phân bón.
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Bốc xếp hàng hóa.
- Đại lý, môi giới, đấu giá.
- Vận tải hàng hóa thủy nội địa.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Quảng cáo.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Bán buôn vật tư nông nghiệp, giống, hạt giống cây trồng, con giống thủy hải sản các loại. Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan. Xuất nhập khẩu phân bón, hóa chất và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, hàng nông lâm thủy hải sản.
- Nhân và chăm sóc cây giống,
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.
- Xây xát và sản xuất bột thô.
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp. (Chi tiết lĩnh vực kinh doanh được cập nhật tại trang Web: www.psw.vn.)

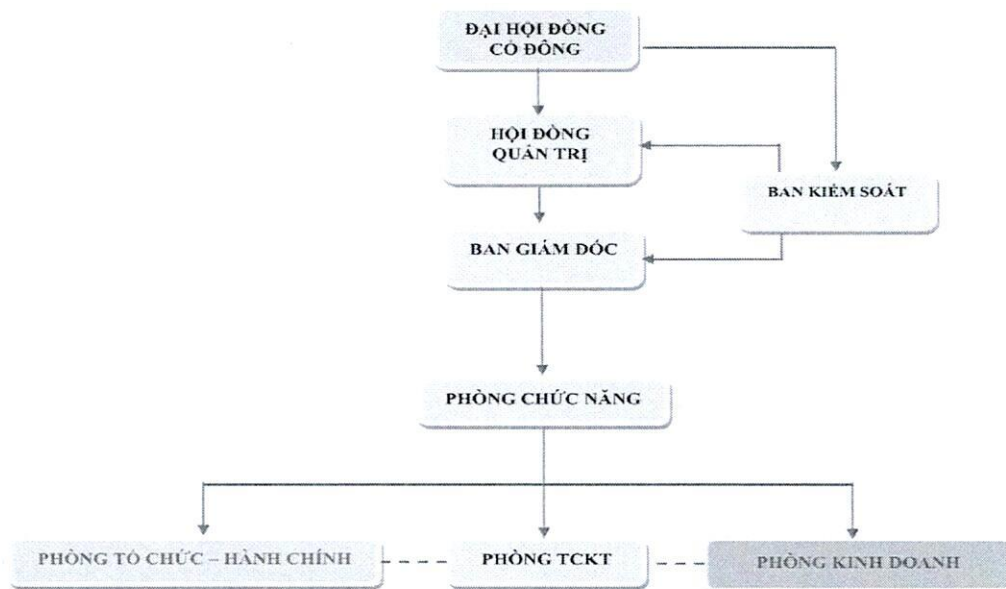
3.2. Địa bàn kinh doanh:

Các hoạt động kinh doanh của Công ty có địa bàn chính tại khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) và trụ sở của Công ty đặt tại Thành phố Cần Thơ.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

4.1. Mô hình quản trị:

PSW là Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, cơ cấu tổ chức của Công ty như sau:



4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý:

4.2.1 Đại Hội đồng Cổ đông (ĐHĐCĐ): Cơ quan có thẩm quyền cao nhất Công ty.

4.2.2 Ban Kiểm soát (BKS): Cơ quan giám sát Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Công ty trong việc quản lý, điều hành hoạt động SXKD.

4.2.3 Hội Đồng quản trị (HĐQT): Cơ quan quản lý Công ty do Đại Hội đồng Cổ đông bầu ra và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

4.2.4 Ban Điều hành (BDH)

- Giám đốc (GD): Người đại diện theo pháp luật, trực tiếp điều hành hoạt động SXKD tại Công ty.
- Phó Giám đốc (PGĐ) phụ trách nội chính, kế hoạch đầu tư, mua sắm và nghiên cứu phát triển.
- Phó Giám đốc (PGĐ) phụ trách kinh doanh, giao nhận và xây dựng hệ thống phân phối.

4.2.5 Các phòng nghiệp vụ gồm 03 phòng chức năng: Phòng Tổ chức Hành chính, Phòng Tài chính Kế toán, Phòng Kinh doanh.

5. Định hướng phát triển

5.1. Các mục tiêu chủ yếu của PSW:

- Tiếp tục phát huy và giữ vững thị phần phân Đạm Phú Mỹ tại ĐBSCL.
- Từng bước chiếm lĩnh thị phần và xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm Phân bón Phú Mỹ.
- Đa dạng hóa sản phẩm:
- + Phát triển thêm các sản phẩm cộng thêm cũng như các sản phẩm phân bón khác phù hợp với nhu cầu, thổ nhưỡng khu vực ĐBSCL.
- + Kinh doanh thương mại các sản phẩm nhập khẩu có chất lượng, giá thành phù hợp, có uy tín.
- Nghiên cứu thị trường, tìm cơ hội, đối tác trong lĩnh vực nông nghiệp, nông dược theo hướng xanh, sạch và thân thiện với môi trường.
- Tập trung củng cố, hoàn thiện hệ thống phân phối nhằm tối ưu hóa hệ thống kho bãi của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí-CTCP (DPM) và PSW đã đầu tư, đảm bảo phục vụ kinh doanh phân bón tại ĐBSCL đạt hiệu quả cao nhất.
- Xây dựng và duy trì đội ngũ CBNV chất lượng cao, chuyên nghiệp, hiệu quả; đặc biệt đội ngũ bán hàng, marketing, dịch vụ kỹ thuật giỏi về nông nghiệp, am hiểu khách hàng, thị trường.

5.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Phấn đấu trở thành doanh nghiệp kinh doanh và phân phối phân bón, nông dược hàng đầu tại ĐBSCL. Chủ động và tích cực tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp.

5.3. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của PSW:

Trong định hướng hoạt động, PSW xác định việc phát triển sản xuất kinh doanh đi đôi với việc bảo vệ môi trường và chia sẻ trách nhiệm cùng xã hội là một trong những tiêu chí luôn được PSW đề cao.

- Áp dụng mọi biện pháp để loại trừ hoặc giảm thiểu các rủi ro gây ảnh hưởng xấu đến môi trường.
- Sản xuất kinh doanh đi đôi với bảo vệ môi trường.
- Đồng hành cùng bà con nông dân: Hướng dẫn sử dụng phân bón, kỹ thuật nông nghiệp, cung cấp thông tin nông nghiệp cho nông dân như thông tin thời tiết, sâu bệnh, giá cả nông sản,....
- Cùng DPM triển khai thực hiện các chương trình an sinh xã hội trên địa bàn.

6. Các rủi ro

Những rủi ro trong quá trình thực hiện chiến lược:

- Sản phẩm kinh doanh chủ lực của PSW là phân đạm trong bối cảnh thị trường cung đã vượt xa cầu dẫn đến có sự cạnh tranh gay gắt, biên lợi nhuận ngày càng giảm.
- Tình trạng phân bón giả, phân bón kém chất lượng chưa được kiểm soát chặt chẽ tạo ra sự cạnh tranh không lành mạnh và thiệt hại cho nông dân cũng như các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh các sản phẩm đảm bảo chất lượng và tuân thủ các quy định.
- Chi phí đầu vào cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phân bón ngày càng tăng, đặc biệt là chi phí cho các hoạt động chăm sóc khách hàng, khuyến mãi, chi phí tiếp thị, bán hàng.
- Diễn biến khí hậu bất thường, tình hình chính trị thế giới phức tạp, dịch bệnh trong nông nghiệp thường xuyên xảy ra gây thiệt hại lớn cho sản xuất nông nghiệp; Giá cả nông sản luôn bấp bênh và ẩn chứa nhiều rủi ro trong sản xuất nông nghiệp đã tác động đến việc tái đầu tư trong sản xuất nông nghiệp ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của PSW.
- Diện tích đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp do tiến trình đô thị hóa, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

PHẦN II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2025

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

Đvt: Đồng

CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.285.611.156.601
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	3.201.817.662.419
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp	83.793.494.182
4. Doanh thu hoạt động tài chính	3.767.813.421
5. Chi phí tài chính	1.923.438.605
6. Chi phí bán hàng	39.591.964.738

CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24.937.797.757
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	21.108.106.503
9. Thu nhập khác	3.990.503.966
10. Chi phí khác	10.481.481
11. Lợi nhuận khác	3.980.022.485
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.088.128.988
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.160.626.598
14. Lợi nhuận sau thuế	19.927.502.390

1.2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Đvt: Tỷ đồng

Stt	Các chỉ tiêu	TH 2024	KH 2025	TH 2025	(%) TH 2025/KH 2025	(%) TH 2025/TH 2024
1	Tổng doanh thu (thuần)	2.709,77	2.572,43	3.293,37	128%	121,54%
2	Tổng chi phí	2.697,70	2.556,32	3.268,28	128%	121,15%
3	Lợi nhuận trước thuế	12,08	16,11	25,09	156%	207,76%
4	Lợi nhuận sau thuế	9,45	12,89	19,93	155%	210,78%

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành:

2.1.1. Giám đốc Công ty:

- + Ông Lê Đức Thuận Giới tính: Nam.
- + Ngày sinh: 1975
- + Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế.

2.1.2. Phó Giám đốc phụ trách nội chính:

- + Ông Lê Thanh Tùng Giới tính: Nam
- + Ngày sinh: 1978
- + Trình độ: Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng

2.1.2 Phó Giám đốc phụ trách kinh doanh:

- + Ông Nguyễn Thành Công Giới tính: Nam
- + Ngày sinh: 1978
- + Trình độ: Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng

2.1.3. Kế toán trưởng:

- + Ông Phạm Trường Hiếu Thảo Giới tính: Nam
- + Ngày sinh: 1975
- + Trình độ: Cử nhân Kinh tế

2.2. Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

2.3.1 Số lượng cán bộ, nhân viên:

Diễn giải	Số lượng lao động cuối kỳ (người)	Tỷ lệ %
Thạc sĩ	08	14 %
Đại học	42	75 %

Diễn giải	Số lượng lao động cuối kỳ (người)	Tỷ lệ %
Cao Đẳng	01	2 %
Trung cấp	03	5 %
Lao động phổ thông	02	4 %
Tổng cộng	56	

Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

- PSW luôn thực hiện tốt chế độ BHXH, BHYT, BHTN cho toàn thể CBCNV.
- PSW luôn quan tâm để đảm bảo và không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

Trong năm 2025, PSW không thực hiện công tác đầu tư XDCB. Công tác mua sắm tài sản, trang thiết bị luôn tuân thủ đúng các quy trình và quy định liên quan. Quán triệt chủ trương tiết kiệm chống lãng phí nên PSW chỉ thực hiện mua sắm khi có nhu cầu thực sự đồng thời lựa chọn nhà cung cấp theo chào giá cạnh tranh nên đơn giá hàng hóa mua sắm thường thấp hơn giá kế hoạch.

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

Đvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	Tăng (+), giảm (-)	% Tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	251.192	325.494	74.302	29,58%
Doanh thu thuần	2.708.461	3.285.611	577.150	21,31%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	12.139	21.108	8.969	73,89%
Lợi nhuận khác	(63)	3.980	4.043	6.372%
Lợi nhuận trước thuế	12.075	25.088	13.013	107,76%
Lợi nhuận sau thuế	9.454	19.928	10.474	110,78%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	5%	5%	-	-

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.

Các chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	Ghi chú
4.2.1. Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Thanh toán ngắn hạn:			
TSNH / Nợ ngắn hạn	4,65	2,58	
+ Thanh toán nhanh:			
(TSNH - Hàng tồn kho) / Nợ ngắn hạn	4,20	1,70	
4.2.2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Nợ NH/Tổng tài sản	19,97%	36,39%	
+ Nợ NH/Vốn chủ sở hữu	24,96%	57,20%	
4.2.3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
$\frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$	53,87	50,45	
+ Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	10,78	10,09	
4.2.4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			

Các chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	Ghi chú
+ Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,35%	0,61%	
+ Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	4,70%	9,77%	
+ Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	3,53%	6,91%	
+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,45%	0,64%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

5.1. Cổ phần:

- + Tổng số cổ phần của PSW là 17.000.000 (mười bảy triệu) cổ phần
- + Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- + Mệnh giá cổ phiếu: 10.000đ/cổ phiếu

5.2. Cơ cấu cổ đông:

- + Cổ đông là tổ chức:
 - DPM: chiếm 75% vốn điều lệ.
 - Các tổ chức khác: chiếm 1,45% vốn điều lệ.
- + Cổ đông là cá nhân: 23,55% vốn điều lệ.

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- + Tổng vốn đầu tư của PSW là 170.000.000.000 (Một trăm bảy mươi tỷ đồng).
- + Không có thay đổi về vốn đầu tư của chủ sở hữu.

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không.

5.5. Các chứng khoán khác: Không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của PSW.

6.1. Công tác quản lý nguồn nguyên vật liệu, tiêu thụ năng lượng, nước:

Với mô hình là công ty chuyên kinh doanh và phân phối, không trực tiếp sản xuất nên rất ít rác thải công nghiệp (chủ yếu là bao bì hư hỏng, bóng đèn, giẻ lau dầu mỡ) và sử dụng ít nguyên vật liệu, năng lượng và nước.

6.2. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- Trong năm 2025, Công ty không bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.
- Thường xuyên cập nhật các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường, kịp thời phổ biến, triển khai đến các đơn vị đảm bảo các quy định của pháp luật được áp dụng phù hợp; Đồng thời, định kỳ tổ chức rà soát, cập nhật các quy trình/quy định về ATSKMT - CL để đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế phát sinh.
- Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các hoạt động công tác môi trường, thường xuyên tiến hành kiểm tra định kỳ, đột xuất đảm bảo an toàn tuyệt đối về con người, hàng hóa, giữ môi trường làm việc sạch sẽ, gọn gàng và nâng cao ý thức tiết kiệm các nguồn tài nguyên, chi phí của Công ty.
- Thực hiện đo kiểm mức độ ô nhiễm tại các kho định kỳ 6 tháng/lần, đảm bảo môi trường làm việc cho CBNV và có chế độ bồi dưỡng phù hợp.
- Định kỳ thực hiện kiểm tra, giám sát công tác an toàn trong quá trình kinh doanh, giao nhận hàng hóa, đảm bảo tuân thủ các quy định, ngăn ngừa và giảm thiểu các nguy cơ mất an toàn, các vi phạm môi trường.
- Công tác quản lý chất thải được tuân thủ đúng và đầy đủ theo yêu cầu của pháp luật: bố trí kho chứa chất thải nguy hại, thùng chứa rác thải nguy hại theo đúng yêu cầu. Chất thải rắn, chất thải nguy hại phải được đăng ký, phân loại, thu gom và lưu trữ tạm thời để xử lý.
- Duy trì, tăng cường công tác vệ sinh, trồng cây xanh, tạo cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp ở Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc.

6.3. Chính sách liên quan đến người lao động:

Lao động bình quân năm 2025 là 58 người. Công ty luôn đảm bảo chế độ lương, thưởng và phúc lợi xã hội theo yêu cầu của Pháp luật hiện hành.

Tổ chức khám sức khỏe cho CBNV nhằm phát hiện bệnh nghề nghiệp hoặc các loại bệnh khác để có biện pháp chữa trị, thông báo, kiểm tra chuyên sâu kịp thời cho CBNV.

Theo dõi và thực hiện giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm tại các bếp ăn tập thể đảm bảo không xảy ra sự cố ngộ độc thực phẩm cho CBNV.

Thực hiện đầy đủ các chế độ phụ cấp cho mạng lưới an toàn vệ sinh viên và CBNV làm việc thường xuyên tại các kho, cảng.

Công tác đào tạo: trong năm 2025, PSW tập trung xây dựng và triển khai công tác đào tạo bám sát nhu cầu đào tạo của đơn vị. Đã triển khai 21 khóa đào tạo với 377 lượt người/kế hoạch 219 lượt. Ngoài ra Công ty tích cực tham gia đầy đủ các khóa đào tạo do Tổng Công ty tổ chức.

6.4. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

- Triển khai thực hiện tặng quà tết cho gia đình chính sách, gia đình nghèo ở các tỉnh ĐBSCL và khu vực nơi PSW đặt trụ sở Văn Phòng và kho cảng của Công ty.
- Tổ chức các hội thảo, hội nghị, mô hình trình diễn, hướng dẫn kỹ thuật cho bà con nông dân khu vực ĐBSCL nhằm hướng tới canh nông nghiệp tác hiệu quả, bền vững.

6.5. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: không

PHẦN III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

1.1. Phân tích tổng quan về hoạt động của PSW:

Diễn biến tình hình phân bón thế giới và trong nước năm 2025 có nhiều thuận lợi, cùng với sự đoàn kết, nỗ lực cùng tập thể CBCNV quyết tâm, đề ra nhiều giải pháp đã phấn đấu hoàn thành các mục tiêu ĐHCĐ/HĐQT giao.

1.2. Những tiến bộ PSW đã đạt được:

- Hệ thống quản trị của PSW được thiết lập, cải tiến, ngày càng phát huy tác dụng.
- Tái cấu trúc bộ máy công ty ngày càng tinh gọn.
- Công tác sáng kiến, ý tưởng mới ngày càng được phát huy, đã hỗ trợ nâng cao chất lượng hoạt động của các bộ phận chức năng trong Công ty.
- Công tác đào tạo, đào tạo nội bộ được cải tiến giúp nâng cao trình độ nghiệp vụ và kỹ năng cho CBCNV toàn Công ty.
- Hệ thống phân phối được củng cố phát triển bền vững, thiết lập và xây dựng hệ thống Cấp 2...
- Công ty tiếp tục giữ vững được niềm tin đối với khách hàng, thương hiệu Phân bón Phú Mỹ tại khu vực ĐBSCL vẫn được bà con nông dân tin dùng.

2. Tình hình tài chính:

2.1. Tình hình tài sản

Chỉ tiêu	Cuối năm 2024	Cuối năm 2025	Đvt: Triệu đồng	
			Tăng/giảm	
			Giá trị	%
A. Tài sản ngắn hạn	233.458	305.705	72.247	30,95%
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	95.400	7.583	(87.817)	-92,05%
+ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	71.000	71.000	-
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	115.024	123.010	7.987	6,94%
+ Hàng tồn kho	22.890	104.035	81.145	354,49%
+ Tài sản ngắn hạn khác	144	77	(67)	-46,40%

Chỉ tiêu	Cuối năm 2024	Cuối năm 2025	Tăng/giảm	
			Giá trị	%
B. Tài sản dài hạn	17.734	19.788	2.054	11,58%
+ Tài sản cố định	17.392	19.268	1.876	10,79%
+ Tài sản dài hạn khác	342	520	178	52,19%
Tổng tài sản	251.192	325.494	74.302	29,58%

Tổng tài sản của Công ty cuối năm 2025 là: 325,49 tỷ đồng, tăng 74,30 tỷ đồng tương ứng tăng 29,58% so với cuối năm 2024.

Nguyên nhân: Tổng giá trị tài sản cuối năm 2025 tăng chủ yếu do hàng tồn kho tăng 81,15 tỷ đồng, tương ứng tăng 354,49% so với cuối năm 2024.

2.2. Tình hình nợ phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối năm 2024	Cuối năm 2025	Tăng/giảm	
			Giá trị	%
A. Nợ ngắn hạn	50.168	118.435	68.267	136,08%
+ Phải trả người bán	4.822	74.227	69.405	1.439,46%
+ Người mua trả tiền trước	14.686	11.778	(2.908)	-19,80%
+ Thuê và các khoản phải nộp cho nhà nước	1.531	3.569	2.038	133,15%
+ Phải trả cho người lao động	6.446	10.712	4.266	66,19%
+ Chi phí phải trả	816	1.543	727	89,04%
+ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.838	74	(2.764)	-97,40%
+ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15.895	11.000	(4.895)	-30,80%
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.135	5.533	2.398	76,49%
B. Nợ dài hạn	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	50.168	118.435	68.267	136,08%

Tổng nợ phải trả năm 2025 là 118,44 tỷ đồng, tăng 68,23 tỷ đồng, tương ứng 136,08% so với cuối năm 2024.

Nguyên nhân: Tổng nợ phải trả tăng chủ yếu do khoản phải trả người bán tăng 69,41 tỷ đồng, tương ứng tăng 1.439,46% so với cuối năm 2024.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

PSW đã ban hành bổ sung đầy đủ các quy chế, quy trình và quy định cơ bản phù hợp và nâng cao chất lượng bộ máy tổ chức phục vụ kinh doanh.

4. Kế hoạch phát triển trong năm 2026:

- Kinh doanh có hiệu quả **306.000** tấn phân bón các loại.
- Tiếp tục cải tiến chính sách tiền lương phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Duy trì và phát triển hệ thống kênh phân phối bền vững, hiệu quả.
- Xây dựng đội ngũ kinh doanh chuyên nghiệp, hiệu quả.
- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu phát triển, sáng kiến cải tiến hợp lý phương thức quản lý kinh doanh, nâng cao chất lượng dịch vụ.

5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của PSW:

- Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường: PSW luôn tuân thủ đúng mục tiêu "phát triển đi đôi với bảo vệ môi trường và trách nhiệm xã hội" trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt trong việc sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực và đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn về môi trường.

- Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: Bên cạnh việc đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động, PSW còn đặc biệt quan tâm đến việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, rèn luyện kỹ năng, kinh nghiệm và văn hóa làm việc chuyên nghiệp, hiệu quả cho người lao động.
- Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: Công ty phối hợp cùng DPM chủ động, tích cực phối hợp cùng chính quyền địa phương các tỉnh ĐBSCL trong các hoạt động phát triển cộng đồng cũng như các hoạt động An sinh xã hội.

PHẦN IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của PSW

Năm 2025 là năm thứ (15) mười năm PSW hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, là một năm bối cảnh tình hình trong nước và thế giới có nhiều yếu tố bất định, thị trường phân bón trong nước duy trì trạng thái cạnh tranh khốc liệt, cung vượt cầu, giá biến động trong biên độ hẹp.

Trước những khó khăn và thuận lợi trong năm 2025 với sự quan tâm, hỗ trợ và chỉ đạo sát sao của cổ đông lớn PVFCCo, sự phối hợp và hỗ trợ của khách hàng, đối tác, sự ủng hộ của Cổ đông cùng với sự nỗ lực, quyết tâm của HĐQT, BGĐ cũng như CBNV, PSW đã nỗ lực thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 được ĐHĐCĐ giao, với kết quả cụ thể như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2025	Thực hiện năm 2025	Tỷ lệ thực hiện 2025/KH năm 2025
1	Sản lượng kinh doanh	Tấn	257.000	297.266	116%
2	Tổng doanh thu	Tỷ VNĐ	2.572,43	3.293,37	128%
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ VNĐ	16,11	25,09	156%

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của BDH Công ty.

- Giám đốc có phân công nhiệm vụ rõ ràng cho các Phó Giám đốc phụ trách theo mảng để triển khai thực hiện.
- BGĐ đã tổ chức triển khai tốt các nghị quyết, quyết định của HĐQT để mang lại hiệu quả cao nhất cho PSW trong năm 2025.
- BGĐ đã tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật, quy chế, quy định trong hoạt động điều hành kinh doanh.
- BGĐ đã chỉ đạo các Phòng chức năng trực thuộc rà soát, bổ sung, cập nhật quy chế, quy trình, quy định để ban hành phù hợp với quy định hiện hành và tình hình thực tế trong kinh doanh.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.

- Tiếp tục tổ chức bộ máy và hoạt động của HĐQT chuyên nghiệp, trách nhiệm. Phân công, phân nhiệm rõ ràng, cụ thể nhằm tăng hiệu quả hoạt động của HĐQT.
- Chỉ đạo hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch kinh doanh năm 2026 do ĐHĐCĐ thông qua.

- Giám sát các hoạt động của BGD và các cán bộ quản lý Công ty nhằm đảm bảo hoạt động của PSW đạt được mục tiêu, hoàn thành nhiệm vụ và phát triển bền vững. Bảo vệ và phát triển uy tín, hình ảnh và thương hiệu các sản phẩm của PSW cung cấp tới khách hàng và nông dân.
- Tổ chức các phiên họp thường kỳ, bất thường và lấy ý kiến để giải quyết kịp thời các công việc thuộc thẩm quyền của HĐQT.
- Tiếp tục chỉ đạo cập nhật, chỉnh sửa các quy chế, quy định, quy trình đang áp dụng tại PSW cho phù hợp với luật pháp và tình hình thực tế. Triển khai xác định mô hình kinh doanh phù hợp cũng như áp dụng công nghệ 4.0 vào quản lý và nhân sự có chất lượng cao, có trình độ chuyên môn vững vàng và phù hợp để đảm bảo tối ưu hóa kết quả hoạt động PSW.
- Quan tâm và bảo vệ tối đa quyền lợi hợp pháp cho cổ đông và thực hiện các nhiệm vụ khác được ĐHĐCĐ giao.

PHẦN V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng Quản trị:

1.1 Thành viên và cơ cấu của HĐQT:

HĐQT với 03 thành viên đương nhiệm đã tích cực thực hiện vai trò, nhiệm vụ theo chuẩn mực quản trị của Công ty cổ phần. Danh sách và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của các thành viên Hội đồng quản trị:

Stt	Họ và Tên	Tổng số (%)	Trong đó		Ghi chú
			Tỷ lệ CP đại diện (%)	Tỷ lệ CP SH cá nhân (%)	
1	Phạm Quý Hiền	45,00	45,00	0,00	Người đại diện phần vốn theo quyết định 24-780/QĐ-PBHC ngày 26/12/2024
3	Chu Văn Hách	0	0	0	
2	Lê Đức Thuận	30,00	30,00	0,00	

1.2 Hoạt động của các tiểu ban thuộc HĐQT:

HĐQT không thành lập các tiểu ban. Hoạt động của HĐQT được phân công cụ thể cho các thành viên phụ trách theo từng lĩnh vực để thẩm tra, giám sát các nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT để HĐQT ra Quyết định/Nghị quyết, đồng thời chỉ đạo, đôn đốc BĐH Công ty triển khai thực hiện các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT theo lĩnh vực được phân công.

1.3 Hoạt động của HĐQT:

1.3.1 Các cuộc họp của HĐQT:

St t	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	<u>Phạm Quý Hiền</u>	<u>CT. HĐQT</u>	8/8	100%	
2	<u>Nguyễn Công Bằng</u>	TV.HĐQT	4/8	50%	Miễn nhiệm 10/04/2025
3	<u>Lê Đức Thuận</u>	TV.HĐQT	4/8	50%	Bỏ nhiệm 10/04/2025
4	<u>Chu Văn Hách</u>	TV.HĐQT	8/8	100%	

1.3.2 Năm 2025, HĐQT đã tổ chức 8 cuộc họp HĐQT, 15 lần lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản để thông qua một số nghị quyết/quyết định như sau:

Stt	Số NQ/QĐ	Ngày	Nội dung
1	01/QĐ-TNB	19/2/2025	V/v thông qua định mức đầu tư tiền gửi tại các TCTD và phê duyệt kế hoạch dòng tiền năm 2025 của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
2	03/NQ-TNB	5/2/2025	V/v chấp thuận kế hoạch Kinh doanh năm 2025 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
3	04/NQ-TNB	17/2/2025	V/v Hợp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025
4	02/QĐ-TNB	13/3/2025	V/v Tiếp nhận và Bổ nhiệm Ông Nguyễn Thành Công giữ chức vụ Phó Giám Đốc - Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
5	03/QĐ-TNB	18/3/2025	Vv thông qua thời gian tổ chức và tài liệu phiên họp ĐHĐCĐ thường niên 2025 của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
6	04/QĐ-TNB	28/3/2025	Vv phê duyệt và ban hành định mức tồn kho và nợ phải thu của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
7	05/QĐ-TNB	16/4/2025	Vv tiếp nhận và Bổ nhiệm Ông Phạm Trường Hiếu Thảo giữ chức vụ Kế Toán Trưởng - Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
8	06/NQ-TNB	29/4/2025	Phiên họp Quý I/2025 của HĐQT Công ty
9	06/QĐ-TNB	7/5/2025	Vv thông qua hạn mức đầu tư tiền gửi tại các TCTD năm 2025 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
10	07/NQ-TNB	7/5/2025	Vv sửa đổi biểu mẫu Văn Thư
11	08/NQ-TNB	14/5/2025	Vv thông qua phương án chuyển nhượng kho Thanh Bình - Đồng Tháp của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
12	92/QĐ-TNB	19/6/2025	Vv hưởng phụ cấp vượt khung đối với Người đại diện đã hết bậc lương
13	9/NQ-TNB	30/6/2025	Về việc phê duyệt đơn vị đơn vị kiểm toán BCT năm 2025
14	7/QĐ-TNB	30/6/2025	Về việc triển khai chi trả thù lao. Lương thưởng của HĐQT, BKS
15	08/QĐ-TNB	1/7/2025	Về việc ban hành Quy chế nội bộ về chế độ công tác phí, định mức trang thiết bị, công cụ dụng cụ, phương tiện đi lại và các chi phí hành chính khác của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
16	10/NQ-TNB	17/7/2025	Phiên họp Quý II/2025 của HĐQT Công ty
17	08/QĐ-TNB	1/7/2025	Vv ban hành Quy chế nội bộ về chế độ công tác phí, định mức trang thiết bị, công cụ dụng cụ, phương tiện đi

			lại và các chi phí hành chính khác của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
18	09/QĐ-TNB	15/7/2025	Vv chấp thuận chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng đất tại địa chỉ 151/18 Trần Hoàng Na, phường Tân An, TP. Cần Thơ
19	10A/QĐ-TNB	23/9/2025	Vv điều chỉnh Quy chế trả lương, trả thưởng và phân phối quỹ phúc lợi của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
20	11A/QĐ-TNB	23/9/2025	Vv điều chỉnh Quy định và đánh giá KPI của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
21	12A/QĐ-TNB	23/9/2025	Vv điều chỉnh Hệ thống thang lương, bảng lương, phụ cấp lương của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
22	13A/QĐ-TNB	23/9/2025	Vv điều chỉnh Chính sách nhân viên của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
23	14/QĐ-TNB	3/10/2025	Vv cử cán bộ đi công tác nước ngoài
24	15/QĐ-TNB	4/12/2025	Vv cử cán bộ đi công tác nước ngoài
25	10/NQ-TNB	17/7/2025	Phiên họp Quý II/2025 của HĐQT Công ty
26	11/NQ-TNB	4/8/2025	Vv trả cổ tức năm 2024 của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
27	12/NQ-TNB	20/8/2025	Vv thu hồi, không sử dụng con dấu cũ và cho phép khắc con dấu mới của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
28	13/NQ-TNB	24/10/2025	Nghị quyết Phiên họp Quý III/2025 của HĐQT Công ty
29	03/NQ-TNB	21/01/2026	Nghị quyết Phiên họp Quý IV/2025 của HĐQT Công ty

1.4 Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị:

Các thành viên HĐQT thành viên BKS, Giám đốc điều hành và Thư ký Công ty đã tham gia khóa học về quản trị Công ty. Ngoài ra, Người công bố thông tin, Chủ tịch HĐQT đã tham gia các hội thảo chuyên đề về cập nhật Luật, thông tư, Quan hệ nhà đầu tư và quan hệ công chúng do UBCKNN, trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam tổ chức.

2. Ban kiểm soát:

2.1. Thành viên và cơ cấu của BKS:

- BKS đương nhiệm gồm 3 thành viên, cơ cấu gồm Trưởng BKS và 2 thành viên. Trong đó có 01 thành viên là đại diện cổ đông ngoài.
- Danh sách và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của các thành viên BKS:

Stt	Họ và Tên	Tổng số (%)	Trong đó		Ghi chú
			Tỷ lệ CP đại diện (%)	Tỷ lệ CP SH cá nhân (%)	
1	Bà Mai Hồng Khánh	0,005	0,00	0,005	Người Đại diện DPM (chiếm 75% vốn)
2	Bà Bùi Trịnh Vân Anh	0,000	0,00	0,00	Người Đại diện DPM (chiếm 75% vốn)
3	Bà Phạm Thị Á Châu	0,000	0,00	0,00	Theo đề cử của BKS nhiệm kỳ cũ

2.2. Hoạt động của BKS:

2.2.1. Thông tin về thành viên BKS

Stt	Thành viên BKS	Chức vụ	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
1	Bà Mai Hồng Khánh	TBKS	4/4	100%	100%	
2	Bà Bùi Trịnh Vân Anh	TV.BKS	4/4	100%	100%	
3	Bà Phạm Thị Á Châu	TV.BKS	4/4	100%	100%	

2.2.2. Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, BDH và cổ đông.

- Ban kiểm soát tập trung rà soát số liệu phát sinh trong các kỳ BCTC, ưu tiên các vấn đề trọng yếu về việc bảo toàn và phát triển nguồn vốn.
- Giám sát tình hình triển khai nghị quyết:
 - Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2025;
 - Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị Công ty;
 - Giám sát việc thực hiện Quy chế nội bộ của Công ty.
- Báo cáo định kỳ: Báo cáo giám sát hàng tháng, quý.
- Tình hình chi trả cổ tức:
 - Năm 2024: ĐHĐCĐ năm 2025 ngày 10/04/2024 đã thông qua mức chi cổ tức 5%/mệnh giá cổ phần theo Nghị quyết số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/04/2025.
 - Năm 2025: Công ty không thực hiện tạm ứng, chi cổ tức sẽ thực hiện sau khi ĐHĐCĐ phê duyệt.

2.2.3. Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, BDH và các cán bộ quản lý khác:

BKS đã có sự phối hợp chặt chẽ với HĐQT, BDH trong việc tổ chức các hoạt động kiểm tra, giám sát.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, BKS luôn nhận được sự hỗ trợ từ HĐQT, BDH và các phòng, đơn vị trực thuộc của Công ty để có số liệu, tài liệu, các bằng chứng của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và các thông tin cần thiết góp phần hoàn thành nhiệm vụ của BKS.

2.2.4. Hoạt động khác của BKS

BKS xây dựng kế hoạch hoạt động hàng năm và phân công từng thành viên tham gia kết hợp cùng với Ban Kiểm toán nội bộ và các Ban chức năng của DPM để thực hiện kiểm tra các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của PSW.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BDH và BKS:

3.1. Thù lao của HĐQT, BDH và BKS

Đvt: Đồng

Stt	Họ tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao	Tiền thưởng	Phúc lợi, Chi phí và lợi ích khác	Tổng cộng
I.	Hội đồng quản trị						3.514.797.347
1	Phạm Quý Hiền	CT. HĐQT	1.483.812.476		252.249.390	30.000.000	1.766.061.866
2	Chu Văn Hách	TV.HĐQT		65.406.594			65.406.594

Stt	Họ tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao	Tiền thưởng	Phúc lợi, Chi phí và lợi ích khác	Tổng cộng
3	Lê Đức Thuận (bổ nhiệm ngày 10/4/2025)	TV HĐQT kiêm GĐ	1.403.006.550		237.122.337	30.000.000	1.670.128.887
4	Nguyễn Công Bằng (miễn nhiệm ngày 10/4/2025)	TV.HĐQT		13.200.000			13.200.000
II.	Ban kiểm soát						149.868.129
1	Mai Hồng Khánh	T.BKS		63.758.241			63.758.241
2	Bùi Trịnh Vân Anh	TV.BKS		43.054.944			43.054.944
3	Phạm Thị Á Châu	TV.BKS		43.054.944			43.054.944
TỔNG CỘNG							3.664.665.476

- 3.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: (không)
- 3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: (Bảng kê chi tiết các giao dịch với cổ đông nội bộ đính kèm).
- 3.4. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Thực hiện nghiêm túc các quy định về quản trị.

PHẦN VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Báo cáo Tài chính năm 2025 của PSW đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam thực hiện kiểm toán (*kèm theo Báo cáo tài chính năm 2025 đã kiểm toán*).
- Ý kiến kiểm toán:
Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.
Kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về các thông tin thường niên (năm 2025) cần công bố theo quy định của PSW.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- UB Chứng khoán Nhà nước;
- SGDCKHN;
- HĐQT, BKS (báo cáo);
- Các Phó GĐ, KTT (để biết);
- Lưu VT, TCHC, PHN.

GIÁM ĐỐC



Lê Đức Thuận

Giao dịch giữa Công ty với người có liên quan của Công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối liên hệ với Công ty	Số giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính	Ngày ký HĐ/giao dịch	Số hiệu HĐ/giao dịch	Tóm tắt trích yếu nội dung HĐ/giao dịch	Ghi chú
1	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài gòn TP.HCM	9/1/2025	29-64-99-25	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón
2	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài gòn TP.HCM	9/1/2025	29-104-25	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón
3	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài gòn TP.HCM	16/1/2025	58-25	Phân bón Đạm KEBO	Mua phân bón
4	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài gòn TP.HCM	11/2/2025	126-129-25	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón
5	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài gòn TP.HCM	14/2/2025	129-25	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón
6	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài gòn TP.HCM	24/2/2025	151-25	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón
7	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài gòn TP.HCM	24/2/2025	151-25	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón
8	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài gòn TP.HCM	4/3/2025	165-25	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón
9	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài gòn TP.HCM	4/3/2025	165-25	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón

10	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	21/3/2025	199-25	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón
11	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	21/3/2025	199-25	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón
12	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	13/1/2025	51-25	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
13	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	17/1/2025	59-25	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
14	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	4/2/2025	51-25	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
15	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	5/2/2025	51-25	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
16	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	18/2/2025	138-25	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
17	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	26/2/2025	154-25	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
18	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	27/2/2025	158-25	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
19	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	26/2/2025	156-25	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
20	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	04/03/2025	167-25	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón

21	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	04/03/2025	166-25	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
22	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	10/03/2025	166-25	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
23	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	10/03/2025	167-25	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
24	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	10/03/2025	167-25	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
25	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	10/03/2025	167-25	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
26	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	13/03/2025	183-25	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
27	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	31/3/2025	217-25	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
28	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	31/3/2025	217-25	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
29	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	05/02/2025	106-25	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
30	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	28/2/2025	119-25	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
31	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	05/02/2025	106-25	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón

32	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài gòn TP.HCM	28/2/2025	119-25	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
33	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài gòn TP.HCM	05/02/2025	106-25	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
34	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài gòn TP.HCM	21/3/2025	119-25	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
35	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài gòn TP.HCM	05/02/2025	106-25	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
36	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài gòn TP.HCM	21/3/2025	119-25	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
37	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài gòn TP.HCM	05/02/2025	106-25	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
38	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài gòn TP.HCM	27/3/2025	119-25	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
39	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài gòn TP.HCM	28/3/2025	211-25	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
40	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài gòn TP.HCM	05/02/2025	106-25	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
41	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài gòn TP.HCM	28/3/2025	119-25	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
42	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài gòn TP.HCM	05/02/2025	106-25	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón

43	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	05/02/2025	106-25	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
44	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	21/3/2025	119-25	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
45	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	21/3/2025	119-25	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
46	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	17/4/2025	270-271-276	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón
47	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	17/4/2025	270-271-276	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón
48	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	17/4/2025	272	Phân bón Đạm KEBO	Mua phân bón
49	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	17/4/2025	272	Phân bón Đạm KEBO	Mua phân bón
50	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	15/5/2025	378	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón
51	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	26/5/2025	397	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón
52	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	2/6/2025	397	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón
53	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	16/6/2025	447-453	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón

54	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài gòn TP.HCM	16/6/2025	447-453	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón
55	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài gòn TP.HCM	16/6/2025	451	Phân bón Đạm KEBO	Mua phân bón
56	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài gòn TP.HCM	26/6/2025	482	Phân bón sinh học SumaGrow inside	Mua phân bón
57	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài gòn TP.HCM	3/4/2025	226	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
58	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài gòn TP.HCM	3/4/2025	225	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
59	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài gòn TP.HCM	15/4/2025	260	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
60	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài gòn TP.HCM	15/4/2025	259	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
61	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài gòn TP.HCM	15/4/2025	263	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
62	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài gòn TP.HCM	25/4/2025	304	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
63	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài gòn TP.HCM	28/4/2025	318	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
64	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài gòn TP.HCM	20/5/2025	380	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón

65	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	20/5/2025	380	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
66	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	4/6/2025	413	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
67	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	4/6/2025	414	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
68	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	6/6/2025	423	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
69	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	16/6/2025	436	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
70	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	19/6/2025	457	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
71	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	23/6/2025	468	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
72	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	23/4/2025	119	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
73	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	23/4/2025	119	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
74	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	28/4/2025	302	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
75	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	16/4/2025	344	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón

76	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	28/4/2025	302	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
77	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	16/4/2025	344	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
78	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	16/4/2025	344	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
79	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	16/4/2025	344	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
80	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	16/6/2025	377-454	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
81	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	23/4/2025	119	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
82	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	28/4/2025	302	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
83	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	16/4/2025	344	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
84	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	28/4/2025	302-345	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
85	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	28/4/2025	345	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
86	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	28/4/2025	345	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón

87	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	16/4/2025	344	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
88	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	16/4/2025	344	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
89	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	11/4/2025	247-302	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
90	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	16/4/2025	344	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
91	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	9/7/2025	541-569	Ure PM	Mua phân bón
92	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	16/7/2025	561	Kali PM	Mua phân bón
93	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	23/7/2025	567	Hữu cơ Phú Mỹ	Mua phân bón
94	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	28/7/2025	569	Ure 1 mặt	Mua phân bón
95	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	28/8/2025	645-653	Ure PM	Mua phân bón
96	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	8/9/2025	662	DAP	Mua phân bón
97	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	26/9/2025	704	Ure PM	Mua phân bón

98	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	29/9/2025	612	NPK PM	Mua phân bón
99	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	29/9/2025	612	NPK PM	Mua phân bón
100	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	29/9/2025	493	NPK PM	Mua phân bón
101	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	29/9/2025	492	NPK PM	Mua phân bón
102	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	29/9/2025	493	NPK PM	Mua phân bón
103	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	29/9/2025	493	NPK PM	Mua phân bón
104	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	29/9/2025	493	NPK PM	Mua phân bón
105	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	29/9/2025	492	NPK PM	Mua phân bón
106	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	29/9/2025	492	NPK PM	Mua phân bón
107	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	30/9/2025	492	NPK PM	Mua phân bón
108	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	30/9/2025	612	NPK PM	Mua phân bón

109	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	31/10/2025	754	Ure PM	Mua phân bón
110	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	24/10/2025	739	Hữu cơ Phú Mỹ	Mua phân bón
111	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	28/11/2025	822-903	Ure PM	Mua phân bón
112	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	28/11/2025	822	Ure PM	Mua phân bón
113	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	28/11/2025	823	Đạm Phú Mỹ+KeBo	Mua phân bón
114	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	4/12/2025	840-870	Hữu cơ Phú Mỹ	Mua phân bón
115	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	16/12/2025	865	Đạm Dầu khí	Mua phân bón
116	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	16/12/2025	867	Hữu cơ Phú Mỹ	Mua phân bón
117	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	22/10/2025	493	NPK PM	Mua phân bón
118	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	29/12/2025	904	NPK PM	Mua phân bón



GIAO DỊCH THỰC HIỆN DỊCH VỤ

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối liên hệ với Công ty	Số giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính	Ngày ký HĐ/giao dịch	Tóm tắt trích yếu nội dung HĐ/giao dịch
1	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	46/2025 ngày ký 10/1/2025	HĐDV LOGISCTICS
2	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	203-25 ngày ký 25/3/2025	HĐDV
3	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	560 Ngày 16/7/2025	Hợp đồng thực hiện dịch vụ quảng cáo trên hộp đèn kết hợp trụ chiếu sáng và bảng hiệu CH VTNN
4	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	659 ngày 28/8/2025	Hợp đồng thực hiện dịch vụ quảng cáo phân bón Phú Mỹ tại các tỉnh thuộc khu vực Tây Nam Bộ
5	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	693 ngày 24/9/2025	Hợp đồng dịch vụ khuyến mại chương trình nhà nông phú mỹ tại khu vực tây nam bộ trong 06 tháng cuối năm 2025
6	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM	796 ngày 21/11/2025	Hợp đồng thực hiện dịch vụ quảng cáo tại biển hiệu của Nhà phân phối (NPP) Phân bón Phú Mỹ

Ghi chú: Tổng Công ty Phân bón và Hóa Chất Dầu Khí - CTCP (PVFCCo) là Cổ đông lớn (CĐL)

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT
DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Quý Hiến	Chủ tịch
Ông Lê Đức Thuận	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Công Bằng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Ông Chu Văn Hách	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Lê Đức Thuận	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)
Ông Nguyễn Công Bằng	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Công	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Bà Mai Hồng Khánh	Trưởng ban
Bà Bùi Trịnh Vân Anh	Thành viên
Bà Phạm Thị Á Châu	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

151/18 Trần Hoàng Na, Phường Tân An

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Le Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2026
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Số: 0592 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 3 năm 2026, từ trang 04 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình và thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 12 tháng 3 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Trần Mạnh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 6141-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		305.705.498.196	233.458.146.350
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	7.582.740.325	95.399.926.105
1. Tiền	111		7.582.740.325	15.399.926.105
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	80.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	71.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		71.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		123.010.109.973	115.023.551.109
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	121.242.021.191	114.560.288.161
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		644.724.396	262.865.689
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.123.364.386	200.397.259
IV. Hàng tồn kho	140	8	104.035.336.878	22.890.441.729
1. Hàng tồn kho	141		104.035.336.878	23.536.154.321
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(645.712.592)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		77.311.020	144.227.407
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		77.311.020	144.227.407
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.788.018.015	17.733.583.740
I. Tài sản cố định	220		19.267.940.252	17.391.844.781
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	4.253.394.827	2.320.792.648
- Nguyên giá	222		39.899.109.994	38.386.349.504
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.645.715.167)	(36.065.556.856)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	15.014.545.425	15.071.052.133
- Nguyên giá	228		15.835.487.425	15.835.487.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(820.942.000)	(764.435.292)
II. Tài sản dài hạn khác	260		520.077.763	341.738.959
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		520.077.763	341.738.959
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		325.493.516.211	251.191.730.090


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		118.435.370.609	50.168.085.922
I. Nợ ngắn hạn	310		118.435.370.609	50.168.085.922
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	74.226.685.263	4.821.616.072
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	11.777.709.748	14.685.992.950
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	3.568.860.273	1.530.716.780
4. Phải trả người lao động	314		10.712.321.380	6.445.825.030
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.542.664.202	516.036.145
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	73.880.000	2.637.649.975
7. Vay ngắn hạn	320	15	11.000.000.000	15.895.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.533.249.743	3.135.248.970
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		207.058.145.602	201.023.644.168
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	207.058.145.602	201.023.644.168
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.000.000.000	170.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		170.000.000.000	170.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.928.985.693	18.928.985.693
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.876.333.131	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.252.826.778	12.094.658.475
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.703.825.822	4.531.327.864
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		10.549.000.956	7.563.330.611
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		325.493.516.211	251.191.730.090


Lê Đức Tân
Người lập biểu


Phạm Trường Hiếu Thảo
Kế toán trưởng


Lê Đức Thuận
Giám đốc


Ngày 12 tháng 3 năm 2026


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	3.317.340.055.823	2.718.477.790.943
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	31.728.899.222	10.016.838.819
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	3.285.611.156.601	2.708.460.952.124
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	3.201.817.662.419	2.649.209.318.423
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		83.793.494.182	59.251.633.701
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	3.767.813.421	1.299.027.178
7. Chi phí tài chính	22	23	1.923.438.605	589.084.113
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.923.438.605	588.631.206
8. Chi phí bán hàng	25	24	39.591.964.738	30.542.844.890
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	24.937.797.757	17.279.947.612
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		21.108.106.503	12.138.784.264
11. Thu nhập khác	31	25	3.990.503.966	10.803.600
12. Chi phí khác	32		10.481.481	74.255.844
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		3.980.022.485	(63.452.244)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25.088.128.988	12.075.332.020
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	5.160.626.598	2.621.168.756
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		19.927.502.390	9.454.163.264
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	621	334


Lê Đức Tân
Người lập biểu


Phạm Trường Hiếu Thảo
Kế toán trưởng


Lê Đức Thuận
Giám đốc


Ngày 12 tháng 3 năm 2026


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	25.088.128.988	12.075.332.020
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	02	1.684.425.019	1.502.296.630
Các khoản dự phòng	03	(645.712.592)	(5.311.097.493)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(348.900)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.447.422.849)	(1.254.059.158)
Chi phí lãi vay	06	1.923.438.605	588.631.206
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	23.602.857.171	7.600.754.305
Thay đổi các khoản phải thu	09	(7.063.591.737)	9.290.487.143
Thay đổi hàng tồn kho	10	(80.499.182.557)	57.893.694.315
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	71.204.519.699	(50.230.076.621)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(111.422.417)	735.849.343
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.910.106.934)	(581.140.959)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.618.094.054)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.995.000.183)	(1.652.326.661)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.390.021.012)	23.057.240.865
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(3.560.520.490)	-
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	679.609.428	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(71.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	2.844.846.294	1.062.620.803
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(71.036.064.768)	1.062.620.803
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	11.000.000.000	15.895.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.895.000.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.496.100.000)	(8.491.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.391.100.000)	7.403.400.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(87.817.185.780)	31.523.261.668
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	95.399.926.105	63.876.315.537
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	348.900
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	7.582.740.325	95.399.926.105


Lê Đức Tân
Người lập biểu


Phạm Trường Hiếu Thảo
Kế toán trưởng


PHẠM ĐỨC THUẬN
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ ("Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800722461 ngày 15 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 14 ngày 31 tháng 7 năm 2025.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 31 tháng 12 năm 2010. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội từ ngày 30 tháng 6 năm 2015 với mã chứng khoán là "PSW".

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP ("Tổng Công ty"). Công ty mẹ tối cao của cả Tập đoàn là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam).

Công ty có trụ sở kinh doanh tại số 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam và hệ thống các kho tại các tỉnh miền Tây Nam Bộ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 57 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 57 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu phân bón;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng xuất khẩu, nhập khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; và
- Bán buôn vật tư nông nghiệp, giống, hạt giống cây trồng, con giống thủy hải sản các loại; Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất khác có liên Quan; Xuất nhập khẩu phân bón hóa chất và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, hàng nông lâm thủy hải sản.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước);
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200;
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200 và;
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập tiền lãi từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 12
Máy móc và thiết bị	6
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Phương tiện vận tải	6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại, chi phí thanh lý của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn, bản quyền phần mềm và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn là giá trị quyền sử dụng đất của kho Đồng Tháp và Tòa nhà Văn phòng tại số 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam. Công ty không trích khấu hao đối với các quyền sử dụng đất này.

Giá trị bản quyền phần mềm và phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 năm đến 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảng hiệu đại lý, chi phí sửa chữa văn phòng, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảng hiệu đại lý, chi phí sửa chữa văn phòng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định, được ghi nhận là các khoản trả trước và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày nghiệm thu dịch vụ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	191.569.211	144.999.630
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.391.171.114	15.254.926.475
Các khoản tương đương tiền	-	80.000.000.000
	7.582.740.325	95.399.926.105

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 4,5%/năm đến 5,45%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	87.750.046.557	61.557.615.000
Công ty TNHH TMDV Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	23.634.803.551	4.734.892.942
Công ty TNHH Trần Thị Ngoan	2.163.900.116	27.710.308.347
Các khách hàng khác	7.693.270.967	20.557.471.872
	121.242.021.191	114.560.288.161
Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	7.662.285.416	8.344.696.416

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.647.481.563	-
Công cụ, dụng cụ	638.620.000	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	111.822.048	-
Hàng hoá	103.396.716.878	-	21.776.850.710	(645.712.592)
	104.035.336.878	-	23.536.154.321	(645.712.592)

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 645.712.592 VND (năm trước: 5.311.097.493 VND) do Công ty đã tiêu thụ các hàng hóa đã trích lập dự phòng đầu năm.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	25.815.691.083	552.568.000	4.071.610.421	7.946.480.000	38.386.349.504
Tăng trong năm	-	778.049.000	124.156.445	2.658.315.045	3.560.520.490
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(2.047.760.000)	(2.047.760.000)
Số dư cuối năm	25.815.691.083	1.330.617.000	4.195.766.866	8.557.035.045	39.899.109.994
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	24.673.503.159	134.119.639	3.805.161.803	7.452.772.255	36.065.556.856
Khấu hao trong năm	685.031.233	162.433.029	276.915.336	503.538.713	1.627.918.311
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(2.047.760.000)	(2.047.760.000)
Số dư cuối năm	25.358.534.392	296.552.668	4.082.077.139	5.908.550.968	35.645.715.167
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.142.187.924	418.448.361	266.448.618	493.707.745	2.320.792.648
Tại ngày cuối năm	457.156.691	1.034.064.332	113.689.727	2.648.484.077	4.253.394.827

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 27.177.990.640 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 26.306.540.640 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, Công ty đã thế chấp tòa nhà văn phòng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 457.156.691 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.142.187.924 VND) để bảo đảm cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền phần mềm VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	15.014.545.425	198.400.000	622.542.000	15.835.487.425
Số dư cuối năm	15.014.545.425	198.400.000	622.542.000	15.835.487.425
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	198.400.000	566.035.292	764.435.292
Khấu hao trong năm	-	-	56.506.708	56.506.708
Số dư cuối năm	-	198.400.000	622.542.000	820.942.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	15.014.545.425	-	56.506.708	15.071.052.133
Tại ngày cuối năm	15.014.545.425	-	-	15.014.545.425

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 820.942.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 634.572.000 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 8.886.772.800 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 8.886.772.800 VND) để bảo đảm cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	69.210.873.881	2.715.095.707
Các nhà cung cấp khác	5.015.811.382	2.106.520.365
	74.226.685.263	4.821.616.072
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	69.210.873.881	2.715.095.707

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Út Nữ	6.358.335.544	302.565.000
Công ty TNHH Sản xuất Phân bón Hữu Thành	3.254.248.986	89.390.000
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	318.100.900	12.331.417.552
Các khách hàng khác	1.847.024.318	1.962.620.398
	11.777.709.748	14.685.992.950

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	372.575.418	4.624.191.456	2.288.294.596	2.708.472.278
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.029.467.732	5.160.626.598	5.618.094.054	572.000.276
Thuế thu nhập cá nhân	128.673.630	2.421.647.115	2.264.053.651	286.267.094
Các loại thuế khác	-	9.824.394	7.703.769	2.120.625
	1.530.716.780	12.216.289.563	10.178.146.070	3.568.860.273

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	73.880.000	69.980.000
Phải trả tiền nhận chi hộ Tổng Công ty	-	900.000.000
Chiết khấu phải trả	-	1.867.669.975
	73.880.000	2.837.649.975
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	-	900.000.000

15. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm VND	Trong năm VND	Số cuối năm VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ (i)	15.895.000.000	708.299.922.500 713.194.922.500	11.000.000.000
	15.895.000.000	708.299.922.500	11.000.000.000

- (i) Theo Hợp đồng tín dụng số 39/DN/CTD/2025 ký ngày 03 tháng 9 năm 2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ, khoản vay ngắn hạn có hạn mức vay là 90.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31 tháng 8 năm 2026, cho mục đích tài trợ vốn lưu động của Công ty. Lãi suất cho mỗi lần rút vốn được quy định trên giấy nhận nợ, trong năm 2025, lãi suất vay từ 3,7%/năm đến 5,9%/năm (năm 2024: từ 6,5%/năm đến 7,3%/năm). Gốc vay được trả vào ngày kết thúc thời hạn vay, lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của Công ty để đảm bảo cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 9 và số 10).

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	170.000.000.000	-	18.928.985.693	13.031.327.864	201.960.313.557
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	9.454.163.264	9.454.163.264
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.890.832.653)	(1.890.832.653)
Chia cổ tức	-	-	-	(8.500.000.000)	(8.500.000.000)
Số dư đầu năm nay	170.000.000.000	-	18.928.985.693	12.094.658.475	201.023.644.168
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	19.927.502.390	19.927.502.390
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(5.393.000.956)	(5.393.000.956)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(8.500.000.000)	(8.500.000.000)
Trích lập các quỹ (i)	-	5.876.333.131	-	(5.876.333.131)	-
Số dư cuối năm nay	170.000.000.000	5.876.333.131	18.928.985.693	12.252.826.778	207.058.145.602

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2025, trong năm, Công ty đã thông qua trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 với số tiền 1.890.832.653 VND và thực hiện tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 với số tiền là 5.393.000.956 VND, tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế năm 2025 cộng với 20% lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch năm 2025 theo Quy chế quản lý tiền lương từ Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP.

Nghị quyết cũng thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 với tỷ lệ 5%/mệnh giá, tương đương số tiền là 8.500.000.000 VND. Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức trên cho các cổ đông vào ngày 24 tháng 9 năm 2025.

Nghị quyết cũng đã thông qua trích nguồn kinh phí để sử dụng cho nhu cầu giải quyết chế độ chính sách cho người lao động khi thực hiện tái cấu trúc Công ty với số tiền là 1.890.832.653 VND, tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024. Đồng thời, Nghị quyết này cũng thông qua tạm trích nguồn kinh phí tái cấu trúc năm 2025 với mức trích tối đa 20% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025. Trong năm, Công ty đã thực hiện trích nguồn kinh phí nói trên với số tiền 5.876.333.131 VND vào Quỹ khác thuộc chủ sở hữu.

Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 170.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Số đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP	127.500.000.000	75%	127.500.000.000	75%
Cổ đông khác	42.500.000.000	25%	42.500.000.000	25%
	170.000.000.000	100%	170.000.000.000	100%

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Hàng hoá nhận giữ hộ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nhận giữ hộ hàng hóa là phân bón các loại của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP với số lượng 20.081,85 tấn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 23.208,75 tấn) và của các khách hàng với số lượng 33.761,10 tấn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 19.527,60 tấn).

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 19 và số 20.

Trong năm, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu tại khu vực các tỉnh miền Tây Nam Bộ. Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán phân bón	3.288.514.814.407	2.693.357.902.500
Doanh thu bán hàng hóa	505.745.930	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.319.495.486	25.119.888.443
	3.317.340.055.823	2.718.477.790.943
Chiết khấu thương mại	(31.728.899.222)	(10.016.838.819)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.285.611.156.601	2.708.460.952.124
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	238.127.050.553	310.522.273.418

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán phân bón	3.175.301.515.245	2.630.276.550.715
Giá vốn bán hàng hóa	452.170.036	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	26.709.689.730	24.243.865.201
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(645.712.592)	(5.311.097.493)
	3.201.817.662.419	2.649.209.318.423

21. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	578.531.252	422.556.090
Chi phí nhân công	32.118.097.836	23.308.861.574
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.684.425.019	1.502.296.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.651.410.545	36.356.762.834
Chi phí khác bằng tiền	19.281.254.942	12.692.664.075
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(645.712.592)	(5.311.097.493)
	92.668.007.002	68.972.043.710

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	3.767.813.421	1.254.059.158
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	44.968.020
	3.767.813.421	1.299.027.178

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.923.438.605	588.631.206
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	452.907
	1.923.438.605	589.084.113

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	15.132.576.716	11.895.966.221
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	415.951.349	242.274.972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.372.936.347	8.362.465.003
Các khoản chi phí bán hàng khác	14.670.500.326	10.042.138.694
	39.591.964.738	30.542.844.890
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	14.433.296.974	9.467.069.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.046.741.245	3.479.774.670
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.268.473.670	1.260.021.658
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.189.285.868	3.073.081.471
	24.937.797.757	17.279.947.612

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng được biếu tặng	3.287.304.000	-
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	690.090.909	-
Các khoản khác	13.109.057	10.803.600
	3.990.503.966	10.803.600

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.160.626.598	2.579.369.622
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	41.799.134
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.160.626.598	2.621.168.756

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	25.088.128.988	12.075.332.020
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.135.004.003	821.516.092
Trừ: Hoàn nhập chi phí không được khấu trừ năm trước	(420.000.000)	-
Thu nhập chịu thuế	25.803.132.991	12.896.848.112
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.160.626.598	2.579.369.622

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	19.927.502.390	9.454.163.264
Trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(5.393.000.956)	(1.890.832.653)
Trích lập Quỹ tái cấu trúc công ty (VND) (*)	(3.985.500.478)	(1.890.832.653)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	10.549.000.956	5.672.497.958
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	17.000.000	17.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	621	334

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, số liệu trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ tái cấu trúc công ty là số tạm tính theo kết quả kinh doanh trong năm. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của công ty có thể sẽ cần điều chỉnh tương ứng khi phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 chính thức được thông qua ở Nghị quyết phiên họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích lập Quỹ tái cấu trúc công ty:

	Số đã trình bày	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	9.454.163.264	9.454.163.264
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(1.890.832.653)	(1.890.832.653)
Trích lập Quỹ tái cấu trúc công ty (VND)	-	(1.890.832.653)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	7.563.330.611	5.672.497.958
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	17.000.000	17.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	445	334

Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	Công ty mẹ tối cao
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH PVCHEM-CS	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hóa Phẩm Dầu Khí DMC – Miền Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	149.274.388.253	23.338.773.418
Công ty Cổ phần Hóa Phẩm Dầu Khí DMC - Miền Nam	68.679.695.000	215.343.000.000
Công ty TNHH PVCHEM-CS	18.563.804.800	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	1.609.162.500	-
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	-	71.840.500.000
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.504.329.130.812	1.877.202.461.548
Nhận chiết khấu thương mại		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	34.553.049.464	17.887.572.888

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	126.790.986	52.500.000
Chia cổ tức		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	6.375.000.000	6.375.000.000
Nhận hàng khuyến mại		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	7.274.704.000	824.440.000
Chi hộ		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	203.000.000	3.010.688.424
Trả tiền phạt		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	36.015.892

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

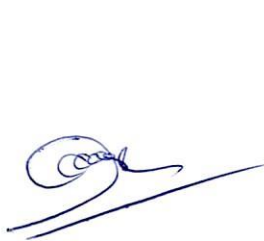
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.662.285.416	8.344.696.416
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	7.662.285.416	8.344.696.416
Trả trước cho người bán ngắn hạn	86.866.453	213.657.439
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	86.866.453	213.657.439
Phải trả người bán ngắn hạn	69.210.873.881	2.715.095.707
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	69.210.873.881	2.715.095.707
Phải trả ngắn hạn khác	-	900.000.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	900.000.000

Thu nhập và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

		Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Phạm Quý Hiến	Chủ tịch HĐQT	1.766.061.866	1.010.626.649
Ông Lê Đức Thuận	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	1.670.128.887	-
Ông Nguyễn Công Bằng	Thành viên HĐQT	13.200.000	904.443.540
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Giám đốc	1.438.690.246	826.097.207
Ông Nguyễn Thành Công	Phó Giám đốc	1.200.071.946	-
Ông Chu Văn Hách	Thành viên HĐQT	65.406.594	48.000.000
Bà Mai Hồng Khánh	Trưởng Ban kiểm soát	63.758.241	42.000.000
Bà Bùi Trịnh Vân Anh	Thành viên Ban kiểm soát	43.054.944	30.000.000
Bà Phạm Thị Á Châu	Thành viên Ban kiểm soát	43.054.944	30.000.000
		6.303.427.668	2.891.167.396

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay trong năm không bao gồm 697.299.922.500 VND (năm trước: 268.075.000.000 VND) là các khoản đi vay có thời hạn thanh toán không quá 03 tháng.



Lê Đức Tân
Người lập biểu



Phạm Trường Hiếu Thảo
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2026

